

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Lũy kế năm 2015

### Hợp nhất toàn Công ty

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

##### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Sông Đà 6 là Công ty cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014, có vốn điều lệ là: 347.716.110.000 đồng, trong đó vốn nhà nước do Tổng công ty Sông Đà góp là 226.015.400.000 đồng, tương đương 65% vốn điều lệ, vốn cổ đông khác góp 121.700.710.000 đồng, tương đương 35% vốn điều lệ.

Công ty cổ phần Sông Đà 6 có 01 công ty con là Công ty TNHH MTV Sông Đà 17, nắm giữ 100% vốn điều lệ, với số tiền là: 500.000.000 đồng.

##### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần Sông Đà 6 số 4400135552 chuyển từ số đăng ký kinh 0103034287 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03/01/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 17/09/2015.

##### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế điện;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước, sản xuất kinh doanh xi măng, vận tải, bất động sản;
- Khai thác mỏ và sản xuất vật liệu xây dựng;
- XNK vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn nhà hàng;
- Sản xuất điện;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.
- Tư vấn thiết kế, giám sát thi công các công trình xây dựng,...

##### 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

###### \* Đối với Công ty mẹ:

- Trong năm 2015, Công ty cổ phần Sông Đà 6 chủ yếu tập trung thi công ở các công trình thủy điện lớn như là: Công trình thủy điện Huội Quảng, thủy điện Lai Châu, Công trình thủy điện Đồng Nai 5, Khai thác đá vôi cung cấp cho Nhà máy Xi măng Hạ Long, triển khai thi công Công trình thủy điện Xekaman 1 - Xanxay tại nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào, Công trình thủy

điện Bản Chất, Công trình thủy điện Đồng Văn, Công trình thủy điện Sông Lô 2 và Công trình Đường sắt trên cao tuyến Sài Gòn - Suối Tiên, tòa nhà HH6 (Golden An Khánh).

Tiếp tục công tác hoàn thiện, bàn giao quyết toán, Gói thầu XL1 & XL2 & XL14 Công trình Nhà Quốc Hội, thủy điện Nậm Chiến, thủy điện Hủa Na, Công trình thủy điện Sơn La, Công trình thủy điện Ngòi Phát, Công trình thủy điện Xekaman 3, Công trình Đường sắt trên cao tuyến Cát Linh - Hà Đông. Do triển khai nhiều công trình vào cùng thời điểm nên cũng ảnh hưởng tới công tác quản lý của Công ty đối với các hoạt động SXKD của toàn Công ty.

**\* Đối với Công ty con: Công ty TNHH MTV Sông Đà 17**

- Tập trung công tác thu hồi công nợ còn tồn đọng.

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1- Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

**2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Điều quy đổi ra VNĐ, tỷ giá lấy theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm hạch toán.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán Doanh nghiệp áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

**3. Hình thức kế toán áp dụng:** Hình thức kế toán trên máy vi tính

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Điều quy đổi ra VNĐ, tỷ giá lấy theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng tại thời điểm hạch toán.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Theo phương pháp bình quân sau mỗi lần nhập
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trên cơ sở chênh lệch giữa giá thị trường với giá trị ghi sổ của hàng tồn kho.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Được ghi nhận theo nguyên giá và được phản ánh trong bảng cân đối kế toán theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: Được ghi nhận theo nguyên giá và được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian khấu hao của TSCĐ áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá mua.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Được ghi nhận theo giá mua tại thời điểm đầu tư.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Được ghi nhận theo giá mua tại thời điểm đầu tư.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh (Trong kỳ khi có phát sinh).
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay vốn trong kỳ:  $8,12\%/năm$  (= Số tiền lãi vay thực tế của các khoản vay trong kỳ / Số dư bình quân gia quyền của các khoản vay gốc thực tế).

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:**

- Chi phí trả trước ngắn hạn, và chi phí trả trước dài hạn: Bao gồm các khoản chi phí công cụ xuất dùng có tính chất sử dụng lâu dài.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn, và chi phí trả trước dài hạn: Theo phương pháp đường thẳng.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Theo phương pháp đường thẳng.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

- Chi phí được ước tính để ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả:**

- Đơn vị trong kỳ không trích lập chi phí dự phòng phải trả.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
  - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
  - + Thặng dư vốn cổ phần: Ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ.
  - + Vốn khác của chủ sở hữu: Các quỹ doanh nghiệp trích lập hàng năm để lại chưa thực hiện đầu tư tái sản xuất.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Đơn vị không thực hiện ghi sổ kế toán khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản tại các thời điểm kiểm kê.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Đơn vị không phát sinh trong kỳ.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Được ghi nhận trên cơ sở " Doanh thu và thu nhập khác" (-) "Giá thành toàn bộ phát sinh trong kỳ và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp". Việc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh mang lại.

## 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu của đơn vị tuân thủ đầy đủ điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Được ghi nhận giá trị đã bán hàng trong kỳ và người mua chấp nhận thanh toán, không phân biệt doanh thu đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận ngay sau khi cung cấp dịch vụ bán hàng, được bên mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Là các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động khác.

## 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận là khoản chi phí phát sinh trong kỳ phải trả ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở số dư nợ (x) Lãi suất (x) Số ngày nợ.

## 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo nguyên tắc xác định: Lợi nhuận từ sản xuất kinh doanh, đầu tư tài chính ( nhân với ) (x) 22%.

## 14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Trong kỳ không có phát sinh

## 15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không có

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Tiền mặt	1.918.121.874	2.576.853.870
-Tiền gửi ngân hàng	65.617.591.674	70.290.473.654
-Tiền đang chuyển	50.000.000	
-Các khoản tương đương tiền		
<b>Cộng</b>	<b>67.585.713.638</b>	<b>72.867.327.524</b>

### 2- Đầu tư tài chính ngắn hạn (Trong kỳ không có phát sinh)

### 3- Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu của khách hàng	409.862.293.707	444.618.131.905
- Phải thu dài hạn của khách hàng	241.375.720.978	
- Trả trước cho người bán	20.392.319.442	12.068.753.685
<b>Cộng</b>	<b>671.630.334.127</b>	<b>456.686.885.590</b>

### 4- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa		

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.086.029.000	1.086.029.000
- Phải thu người lao động	1.282.932.685	2.388.718.064
- Phải thu khác	3.583.379.160	1.578.763.613
<b>Cộng</b>	<b>5.952.340.845</b>	<b>5.053.510.677</b>

#### 5- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	35.560.602.755	49.900.279.034
- Công cụ, dụng cụ	1.048.361.270	1.615.067.652
- Chi phí SX, KD dở dang	371.908.385.331	387.129.392.031
- Thành phẩm	934.647.317	24.521.966.067
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa bất động sản		
<b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b>409.451.996.673</b>	<b>463.166.704.784</b>

#### 6- Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT được khấu trừ	3.413.368.467	10.039.311.539
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
<b>Cộng</b>	<b>3.413.368.467</b>	<b>10.039.311.539</b>

#### 7- Tài sản ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng	2.830.727.496	3.070.886.049
- Tài sản thiếu chờ xử lý		
- Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn		414.302.841
<b>Cộng</b>	<b>2.830.727.496</b>	<b>3.485.188.890</b>

#### 8- Phải thu dài hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		59.200.000
- Phải thu dài hạn khác		
<b>Cộng</b>		<b>59.200.000</b>

9-Tăng giảm TSCĐ\_Hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>I - Nguyên giá TSCĐ</b>						
<b>1. Số dư đầu kỳ</b>	<b>22.129.067.689</b>	<b>368.721.158.191</b>	<b>105.348.266.470</b>	<b>835.811.725</b>		<b>497.034.304.075</b>
<b>2. Số tăng trong kỳ</b>		<b>1.228.200.001</b>	<b>1.852.484.546</b>	<b>228.561.636</b>		<b>3.309.246.183</b>
Trong đó :						
- Mua sắm mới		1.228.200.001	1.852.484.546	228.561.636		3.309.246.183
- XD mới						
- Tăng do bàn giao						
- Tăng khác						
<b>3. Số giảm trong kỳ</b>		<b>2.252.001.770</b>	<b>3.309.369.872</b>	<b>40.000.000</b>		<b>5.601.371.642</b>
Nhượng bán, Thanh lý		2.252.001.770	3.309.369.872	40.000.000		5.601.371.642
Bàn giao						
Giảm khác						
<b>4. Số cuối kỳ</b>	<b>22.129.067.689</b>	<b>367.697.356.422</b>	<b>103.891.381.144</b>	<b>1.024.373.361</b>		<b>494.742.178.616</b>
Trong đó:						
Chưa sử dụng						
Đã khấu hao hết						
Chờ thanh lý						
Không cần dùng						
<b>II - Giá trị hao mòn</b>						
1. Đầu kỳ	4.156.204.567	198.191.861.871	72.493.425.671	486.745.816		275.328.237.925
2. Tăng trong kỳ	571.877.273	26.554.606.799	8.553.779.076	233.345.938		35.913.609.086
3. Giảm trong kỳ		2.122.650.988	3.466.842.775	40.000.000		5.629.493.763
4. Cuối kỳ	4.728.081.840	222.623.817.682	77.580.361.972	680.091.754		305.612.353.248
<b>III - Giá trị còn lại</b>						
1. Đầu kỳ	17.972.863.122	170.529.296.320	32.854.840.799	372.955.241		221.706.066.150
2. Cuối kỳ	17.400.985.849	145.073.538.740	26.311.019.172	344.281.607		189.129.825.368

- Dự kiến mua mới trong năm 2015: Theo kế hoạch đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.

- Nguyên giá TSCĐ dự kiến thanh lý trong năm 2015: Theo Biên bản xử lý kiểm kê thời điểm 0h ngày 01/01/2016.

- Những thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không.

**10-Tăng giảm TSCĐ\_Thuê TC (Trong kỳ không có phát sinh)**

**11-Tăng giảm TSCĐ\_Vô hình**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép chuyển nhượng	Tổng cộng
<b>I - Nguyên giá TSCĐ</b>						
1. Số dư đầu kỳ	518.130.000					<b>518.130.000</b>
2. Tăng trong kỳ						
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	518.130.000					<b>518.130.000</b>
<b>II - Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	172.605.335					<b>172.605.335</b>
Số tăng trong kỳ	47.495.250					<b>47.495.250</b>
Số giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	220.100.585					<b>220.100.585</b>
<b>III - Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	345.524.665					<b>345.524.665</b>
Tại ngày cuối kỳ	298.029.415					<b>298.029.415</b>

**12-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>- Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>258.397.033</b>	
Trong đó:		
Mua sắm TSCĐ		
Sửa chữa lớn TSCĐ	258.397.033	
+ Xe ô tô vận chuyển bê tông Chenglong 31F-9126	46.110.000	
+ Xe ô tô vận chuyển bê tông Chenglong 31F-9664	23.510.000	
+ Máy xúc lật bánh lốp Liugong ZL40B No5	7.920.000	
+ Máy đào bánh xích Kobelcon SK-330-6 No1	105.801.333	
+ Máy đào bánh xích Kobelcon SK-330-6 No1	25.985.700	
+ Máy ủi Caterpillar D6R No3	11.220.000	
+ Máy ủi Caterpillar D6R No5	8.500.000	
+ Xe ô tô vận chuyển bê tông Chenglong 31F-9227	3.000.000	
+ Xe ô tô vận chuyển bê tông Chenglong 31F-9712	10.700.000	
+ Xe ô tô vận chuyển bê tông Deawoo 81L-3183	1.150.000	
+ Xe ô tô vận chuyển bê tông Faw 30X-7619	14.500.000	

**13-Tăng giảm BĐS đầu tư (Trong kỳ không có phát sinh)**

**14- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Chỉ tiêu	Số lượng CP cuối kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>- Đầu tư dài hạn khác</b>		<b>50.449.090.909</b>	<b>50.449.090.909</b>
1. Công ty CP Vận tải SP Dầu mỏ Phương Đông	50.000	500.000.000	500.000.000
2. Công ty CP Đầu tư & Phát triển Vân Phong	300.000	3.409.090.909	3.409.090.909
3. Công ty CP Sông Đà Hoàng Long	1.600.000	16.000.000.000	16.000.000.000
4. Công ty CP Khoáng Sản Sông Đà Lào Cai			
5. Công ty Tài chính CP Sông Đà	3.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
6. Công ty CP Sông Đà SUDICO			
7. Công ty CP Đầu tư Vinh Sơn	10.000	100.000.000	100.000.000
8. Công ty CP ĐTPT Khu kinh tế Hải Hà	44.000	440.000.000	440.000.000
<b>Cộng</b>		<b>50.449.090.909</b>	<b>50.449.090.909</b>

**15- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Vận tải SP Dầu mỏ Phương Đông	146.724.186	265.416.300
Công ty Tài chính CP Sông Đà	13.200.000.000	10.032.000.000
<b>Cộng</b>	<b>13.346.724.186</b>	<b>10.297.416.300</b>



**16- Chi phí trả trước dài hạn**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ dụng cụ hành chính	1.211.165.403	1.281.985.419
- Công cụ dụng cụ sản xuất	26.581.635.415	21.315.167.993
- Chi phí đi chuyển MMTB và LLTC	3.134.324.669	
- Phí bảo hiểm xe máy thiết bị	98.735.989	
- Chi phí xây dựng: VP làm việc, nhà ở và nhà xưởng	3.144.998.178	
- Chi phí đầu tư xây dựng phần mềm kế toán	779.781.304	924.722.766
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.514.558.818	13.463.049.039
<b>Cộng</b>	<b>36.465.199.776</b>	<b>36.984.925.217</b>

**17- Vay và nợ ngắn hạn**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	448.414.383.505	349.969.755.320
- Nợ thuê tài chính ngắn hạn	25.488.118.535	27.164.476.434
<b>Cộng</b>	<b>473.902.502.040</b>	<b>377.134.231.754</b>

**18- Các khoản phải trả**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả khách hàng	206.144.764.915	195.644.101.284
- Người mua trả tiền trước	65.569.005.767	44.693.354.534
<b>Cộng</b>	<b>271.713.770.682</b>	<b>240.337.455.818</b>

**19- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	10.393.437.120	9.032.888.961
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.017.222.099	6.586.932.278
- Thuế thu nhập cá nhân	84.348.331	57.757.450
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	20.506.631	40.448.899
<b>Cộng</b>	<b>13.515.514.181</b>	<b>15.718.028.588</b>

**20- Chi phí phải trả**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		

- Phí bảo lãnh	973.364.110	
- Tiền vật tư, ca máy	1.445.248.000	
- Khối lượng XDCC	968.793.989	
- Chi phí phải trả khác		3.449.030.228
<b>Cộng</b>	<b>3.387.406.099</b>	<b>3.449.030.228</b>

## 21- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	2.029.928.472	917.308.109
- Bảo hiểm xã hội	2.814.504.574	2.150.480.559
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		41.593.382.263
<b>Cộng</b>	<b>35.531.235.187</b>	<b>44.661.170.931</b>

## 22- Quỹ khen thưởng phúc lợi

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.443.526.526	1.282.567.151
<b>Cộng</b>	<b>2.443.526.526</b>	<b>1.282.567.151</b>

## 23ab - Vay dài hạn và nợ dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Vay dài hạn	31.922.850.000	56.628.126.429
- Vay ngân hàng		56.628.126.429
b. Nợ dài hạn		
<b>Cộng</b>	<b>31.922.850.000</b>	<b>56.628.126.429</b>

## 23c - Các khoản nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm				517.957.728	33.742.436	484.215.292

đến 5 năm						
Trên 5 năm						

**24a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		

**24b - Tài sản thuế thu nhập phải trả**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

25a - Bảng đối chiếu biến động vốn CSH

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>308.237.110.000</b>	<b>31.336.985.455</b>	<b>57.249.117.085</b>	<b>44.332.076.787</b>	<b>441.155.289.327</b>
- Tăng vốn trong kỳ trước	39.479.000.000				39.479.000.000
- Lợi nhuận tăng trong kỳ trước				71.365.643.826	71.365.643.826
- Tăng lợi nhuận theo Biên bản kiểm toán nhà nước				3.379.526.617	3.379.526.617
- Chia cổ tức kỳ trước					
- Trích lập quỹ			8.835.590.861	(8.835.590.861)	
- Phát sinh tăng giảm khác			(2.913.731.669)	(35.483.418.386)	(38.397.150.055)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>347.716.110.000</b>	<b>31.336.985.455</b>	<b>63.170.976.277</b>	<b>74.758.237.983</b>	<b>516.982.309.715</b>
.					
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>347.716.110.000</b>	<b>31.336.985.455</b>	<b>63.170.976.277</b>	<b>74.758.237.983</b>	<b>516.982.309.715</b>
- Tăng vốn trong kỳ này					
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này				62.802.242.688	62.802.242.688
- Chia cổ tức kỳ này					
- Trích lập quỹ			2.140.969.270	(2.140.969.270)	
- Phát sinh tăng giảm khác			(892.828.744)	(69.224.674.556)	(70.117.503.300)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>347.716.110.000</b>	<b>31.336.985.455</b>	<b>64.419.116.803</b>	<b>66.194.836.845</b>	<b>509.667.049.103</b>

**25b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Vốn góp của Tổng công ty Sông Đà	226.015.400.000	226.015.400.000
Vốn góp của các đối tượng khác	121.700.710.000	121.700.710.000
Thặng dư vốn cổ phần	31.336.985.455	31.336.985.455
<b>Cộng</b>	<b>379.053.095.455</b>	<b>379.053.095.455</b>

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

\* Số lượng cổ phiếu quỹ:

**25c - Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	379.053.095.455	339.574.095.455
- Vốn góp đầu kỳ	379.053.095.455	339.574.095.455
- Vốn góp tăng trong kỳ		39.479.000.000
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	379.053.095.455	379.053.095.455
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	62.588.899.800	

**25d - Cổ tức**

Chỉ tiêu	Số liệu
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ báo cáo (31/12/2015) :	27.817.288.800
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :	27.817.288.800
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận :	

**25đ - Cổ phiếu**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.771.611	34.771.611
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.771.611	34.771.611
+ Cổ phiếu phổ thông	34.771.611	34.771.611
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.771.611	34.771.611
+ Cổ phiếu phổ thông	34.771.611	34.771.611
+ Cổ phiếu ưu đãi		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/ cp

**25e - Các quỹ của doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	64.419.116.803	63.170.976.277
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: Phục vụ đầu tư tái mở rộng sản xuất, dự phòng rủi ro tổn thất tài chính, khen thưởng CBCNV và công tác xã hội.

**26 - Nguồn kinh phí**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại trong năm		

**27 - Tài sản thuê ngoài**

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- Tài sản cố định thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**28 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.241.497.570.234	1.299.121.499.907
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	327.797.186.206	371.783.281.137
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.834.768.123	8.344.088.461
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	901.865.615.905	918.994.130.309
<b>Cộng</b>	<b>1.241.497.570.234</b>	<b>1.299.121.499.907</b>

**29 - Các khoản giảm trừ doanh thu**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.365.513.857	3.832.638.534
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	2.365.513.857	3.832.638.534
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất nhập khẩu		
<b>Cộng</b>	<b>2.365.513.857</b>	<b>3.832.638.534</b>

**30 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.239.132.056.377	1.295.288.861.373
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	327.797.186.206	371.783.281.137
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.834.768.123	8.344.088.461
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	899.500.102.048	915.161.491.775
<b>Cộng</b>	<b>1.239.132.056.377</b>	<b>1.295.288.861.373</b>

**31 - Giá vốn hàng bán**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hoá đã bán	299.727.955.665	311.044.526.368
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	6.728.244.726	8.503.338.036
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	709.655.491.362	750.119.895.959
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Giá vốn hàng bán khác		
<b>Cộng</b>	<b>1.016.111.691.753</b>	<b>1.069.667.760.363</b>

**32 - Doanh thu hoạt động tài chính**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	512.217.598	947.196.476
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.500.000.000	
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		129.727.273
<b>Cộng</b>	<b>2.012.217.598</b>	<b>1.076.923.749</b>

### 33 - Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	39.904.432.645	48.450.553.468
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	4.707.091.594	154.699.105
<b>Cộng</b>	<b>44.611.524.239</b>	<b>48.605.252.573</b>

### 34 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	102.170.477.509	84.874.263.106
<b>Cộng</b>	<b>102.170.477.509</b>	<b>84.874.263.106</b>

### 35 - Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập khác	3.334.193.959	3.638.708.281
<b>Cộng</b>	<b>3.334.193.959</b>	<b>3.638.708.281</b>

### 36 - Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí khác	922.564.384	976.269.057
<b>Cộng</b>	<b>922.564.384</b>	<b>976.269.057</b>



**37 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	17.859.967.361	21.135.777.861
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>17.859.967.361</b>	<b>21.135.777.861</b>

**38 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Trong kỳ không có phát sinh)****39 - Chi phí SXKD theo yếu tố**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a. Chi phí bán hàng		
b. Chi phí quản lý	102.170.477.509	84.874.263.106
- Chi phí nhân viên quản lý	58.967.837.013	57.337.655.916
- Chi phí vật liệu quản lý	3.122.574.470	3.373.442.742
- Chi phí đồ dùng văn phòng	2.299.743.345	2.192.807.361
- Chi phí khấu hao TSCĐ - QL	2.068.271.884	-677.849.153
- Thuế, phí và lệ phí	127.682.128	117.516.908
- Chi phí Dự phòng	16.191.845.423	3.824.913.520
- Chi phí Dịch vụ mua ngoài	5.571.946.710	4.595.871.674
- Chi phí bằng tiền khác	13.820.576.536	14.109.904.138
<b>Cộng (a+b)</b>	<b>102.170.477.509</b>	<b>84.874.263.106</b>
c. Chi phí SXKD theo yếu tố	1.161.879.445.672	1.506.601.889.417
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	699.173.084.144	1.011.293.084.974
- Chi phí nhân công	184.323.534.496	147.528.171.483
- Chi phí khấu hao TSCĐ	35.108.385.875	42.183.046.093
- Chi phí máy thi công	126.752.250.832	152.158.276.136
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	116.522.190.325	153.439.310.731
<b>Cộng (c)</b>	<b>1.161.879.445.672</b>	<b>1.506.601.889.417</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận ( Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận": Không áp dụng với công ty cha niêm yết.

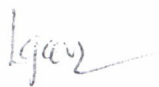
5- Thông tin so sánh ( Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác:

Lập, ngày 25 tháng 01 năm 2016.

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**Nguyễn Thị Hồng Ngân**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Lê Văn Sinh**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Đặng Quốc Bảo**

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ  
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2015 - Hợp nhất toàn Công ty

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>A-Tài sản ngắn hạn</i>	<b>100</b>		<b>896.165.970.244</b>	<b>1.004.227.184.403</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>67.585.713.638</b>	<b>72.867.327.524</b>
1. Tiền	111	V1	67.585.713.638	72.867.327.524
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V2b		
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>415.714.891.466</b>	<b>458.153.840.556</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	409.862.293.707	444.618.131.905
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.392.319.442	12.068.753.685
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4	8.783.068.341	8.597.899.567
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-23.322.790.024	-7.130.944.601
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V5		
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>409.451.996.673</b>	<b>463.166.704.784</b>
1. Hàng tồn kho	141	V7a	409.451.996.673	463.166.704.784
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.413.368.467</b>	<b>10.039.311.539</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V13		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.413.368.467	10.039.311.539
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V17		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V14a		
<i>B-Tài sản dài hạn</i>	<b>200</b>		<b>504.629.539.293</b>	<b>299.188.190.641</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>241.375.720.978</b>	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		241.375.720.978	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>189.427.854.783</b>	<b>222.051.590.815</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V9	189.129.825.368	221.706.066.150
- Nguyên giá	222		494.742.178.616	497.034.304.075
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-305.612.353.248	-275.328.237.925
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10	298.029.415	345.524.665
- Nguyên giá	228		518.130.000	518.130.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-220.100.585	-172.605.335
<b>III- Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V12</b>		
<b>IV- Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>258.397.033</b>	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V8b	258.397.033	
<b>V- Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V2c</b>	<b>37.102.366.723</b>	<b>40.151.674.609</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		50.449.090.909	50.449.090.909
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-13.346.724.186	-10.297.416.300
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>36.465.199.776</b>	<b>36.984.925.217</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V13	36.465.199.776	36.984.925.217
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V14b		
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.400.795.509.537</b>	<b>1.303.415.375.044</b>

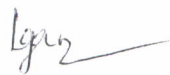
Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>C-Nợ phải trả</i>	<b>300</b>		<b>891.128.460.434</b>	<b>786.433.065.329</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>859.145.610.434</b>	<b>729.784.938.900</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V16a	206.144.764.915	195.644.101.284
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		65.569.005.767	44.693.354.534
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V17	13.515.514.181	15.718.028.588
4. Phải trả người lao động	314		58.651.055.719	47.202.454.430
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V18a	3.387.406.099	3.449.030.228
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V20a		
9. Các khoản phải trả ngắn hạn	319	V19a	35.531.835.187	44.661.170.931
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V15	473.902.502.040	377.134.231.754
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.443.526.526	1.282.567.151
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>31.982.850.000</b>	<b>56.648.126.429</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V19b	60.000.000	20.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V21	31.922.850.000	56.628.126.429
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V23b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<i>D-Vốn chủ sở hữu</i>	<b>400</b>		<b>509.667.049.103</b>	<b>516.982.309.715</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V25</b>	<b>509.667.049.103</b>	<b>516.982.309.715</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		347.716.110.000	347.716.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		347.716.110.000	347.716.110.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		31.336.985.455	31.336.985.455
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		64.419.116.803	63.170.976.277
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		66.194.836.845	74.758.237.983
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.379.526.617	74.758.237.983
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		62.815.310.228	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.400.795.509.537</b>	<b>1.303.415.375.044</b>

Ngày 25 tháng 01 năm 2016.

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc









Nguyễn Thị Hồng Ngân

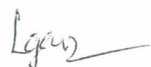
Lê Văn Sinh

*Đặng Quốc Bảo*

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**  
QUÝ IV VÀ LŨY KẾ NĂM 2015  
HỢP NHẤT TOÀN CÔNG TY

S TT	NỘI DUNG	MÃ SỐ	KỶ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	360.859.085.540	442.987.022.424	1.241.497.570.234	1.299.121.499.907
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	3	1.686.028.818	984.827.502	2.365.513.857	3.832.638.534
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	359.173.056.722	442.002.194.922	1.239.132.056.377	1.295.288.861.373
4	Giá vốn hàng bán	11	287.270.168.565	362.399.152.570	1.016.111.691.753	1.069.667.760.363
5	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	71.902.888.157	79.603.042.352	223.020.364.624	225.621.101.010
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	250.268.645	205.859.013	2.012.217.598	1.076.923.749
7	Chi phí tài chính	22	10.879.917.202	19.664.869.117	44.611.524.239	48.605.252.573
	Chi phí lãi vay	23	9.952.430.778	10.210.480.630	39.904.432.645	48.450.553.468
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	45.856.199.574	31.068.581.512	102.170.477.509	84.874.263.106
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	15.417.040.026	29.075.450.736	78.250.580.474	93.218.509.080
11	Thu nhập khác	31	2.007.193.635	860.430.670	3.334.193.959	3.638.708.281
12	Chi phí khác	32	773.098.718	72.959.064	922.564.384	976.269.057
13	Lợi nhuận khác	40	1.234.094.917	787.471.606	2.411.629.575	2.662.439.224
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60	16.651.134.943	29.862.922.342	80.662.210.049	95.880.948.304
16	Thuế thu nhập doanh nghiệp	61	3.745.738.853	6.586.933.276	17.859.967.361	21.135.777.861
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70	12.905.396.090	23.275.989.066	62.802.242.688	74.745.170.443
	- Lợi ích của cổ đông thiểu số	70.1				
	- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	70.2	12.905.396.090	23.275.989.066	62.802.242.688	74.745.170.443
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	371	572	1.805	2.119
18	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	90	371		1.805	

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hồng Ngân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Văn Sinh

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2016.

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



*Dương Quốc Bảo*

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

LŨY KẾ NĂM 2015 - HỢP NHẤT TOÀN CÔNG TY

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	HỢP NHẤT TOÀN CÔNG TY	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		962.479.858.754	1.026.839.611.145
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(585.792.187.482)	(693.391.055.211)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(240.353.297.750)	(200.689.007.361)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(39.265.274.503)	(49.060.725.667)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(20.640.790.713)	(28.072.133.999)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		293.754.114.171	342.977.003.468
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(388.003.385.060)	(466.328.971.617)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(17.820.962.583)</b>	<b>(67.725.279.242)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(492.523.882)	(21.199.175.978)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		741.909.496	1.265.522.143
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			51.161.632.587
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.012.157.016	944.511.473
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>2.261.542.630</b>	<b>32.172.490.225</b>

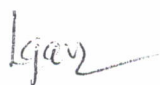
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	HỢP NHẤT TOÀN CÔNG TY	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			39.479.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		764.458.773.063	631.520.957.947
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(692.455.371.706)	(721.431.721.766)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			(484.215.292)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(61.725.595.290)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>10.277.806.067</b>	<b>(50.915.979.111)</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(5.281.613.886)	(86.468.768.128)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		72.867.327.524	159.336.095.652
ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ H.ĐOÁI QUY ĐỔI N.TỆ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	<b>70</b>		<b>67.585.713.638</b>	<b>72.867.327.524</b>

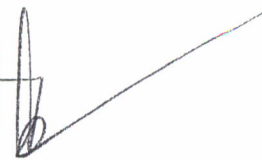
Lập, ngày 25 tháng 01 năm 2016.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Hồng Ngân

Lê Văn Sinh

Đặng Quốc Bảo